

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 58

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Văn	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- ▶ lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


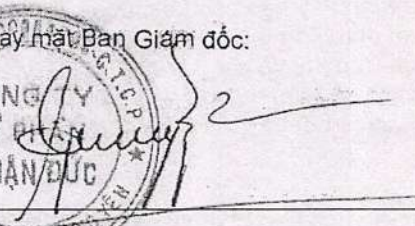
Ban Giám đốc Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12122202/66920759-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

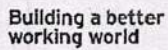
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Class

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Sổ Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.672.567.985.143	2.320.048.883.518
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4		
111	1. Tiền		260.494.385.895	353.696.089.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.494.385.895 200.000.000.000	66.496.089.746 287.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		456.922.126.125	342.107.575.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	456.922.126.125	342.107.575.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		569.066.843.337	623.314.640.427
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	353.652.759.936	349.065.116.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	183.553.532.502	243.160.238.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	4.050.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.860.550.899	27.039.285.308
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.352.514.023.207	964.332.707.149
141	1. Hàng tồn kho		1.352.514.023.207	964.332.707.149
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.570.606.579	36.597.871.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.127.537.812	5.924.136.519
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.338.722.767	30.673.734.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		104.346.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		998.621.018.425	1.001.051.706.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.872.768.346	258.494.442.624
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.050.000.000	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	149.822.768.346	252.494.442.624
220	II. Tài sản cố định		493.723.705.463	535.155.102.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	446.386.982.914	469.178.485.983
222	Nguyên giá		760.572.799.788	729.272.318.473
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(314.185.816.874)	(260.093.832.490)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	44.874.369.565	63.380.488.955
225	Nguyên giá		64.098.479.598	77.843.685.784
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.224.110.033)	(14.463.196.829)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.462.352.984	2.596.127.314
228	Nguyên giá		3.918.842.500	3.359.892.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.489.516)	(763.765.186)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		948.868.711	2.195.585.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	948.868.711	2.195.585.114
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		334.969.407.138	191.684.934.022
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	298.969.407.138	161.684.934.022
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	21.000.000.000	15.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.106.268.767	13.521.642.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.962.801.411	11.903.609.347
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	143.467.356	1.618.033.029
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.671.189.003.568	3.321.100.589.906

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.815.117.918.419	2.507.373.314.891
310	I. Nợ ngắn hạn		2.611.406.132.769	2.219.837.611.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	284.289.860.730	162.359.519.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	63.559.732.187	15.797.713.356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.142.286.033	29.226.101.655
314	4. Phải trả người lao động	18	13.060.675.303	14.564.153.384
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.892.558.577	12.449.750.297
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.178.595.771	141.891.821
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.849.750.159	2.146.080.545
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.210.432.674.009	1.983.152.401.442
330	II. Nợ dài hạn		203.711.785.650	287.535.703.391
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.538.770.313	4.067.622.286
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	201.173.015.337	283.468.081.105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		856.071.085.149	813.727.275.015
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	856.071.085.149	813.727.275.015
411	1. Vốn cổ phần		755.279.930.000	674.359.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		755.279.930.000	674.359.400.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.088.985.704	125.665.705.570
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.745.175.570	31.921.072.153
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.343.810.134	93.744.633.417
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.671.189.003.568	3.321.100.589.906

Thuy

Lê Thị Thương
Người lập

Đào Thị Nga

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.819.724.306.873	3.247.709.359.277
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(16.202.107)	(13.489.260)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.819.708.104.766	3.247.695.870.017
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.467.284.579.036)	(2.878.553.834.209)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		352.423.525.730	369.142.035.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	69.291.835.195	54.658.748.280
22	7. Chi phí tài chính	24	(220.388.916.469)	(162.765.755.464)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(217.703.810.325)	(159.798.430.385)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		(11.215.526.884)	413.373.637
25	9. Chi phí bán hàng	25	(46.626.737.625)	(49.215.301.695)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(64.161.329.808)	(84.274.074.321)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.322.850.139	127.959.026.245
31	12. Thu nhập khác		29.619.519	67.800.491
32	13. Chi phí khác	26	(8.831.444.637)	(4.645.312.119)
40	14. Lỗ khác		(8.801.825.118)	(4.577.511.628)

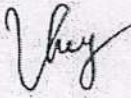
Công ty Cổ phần Thuận Đức

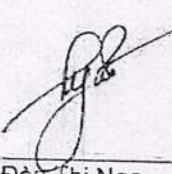
B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.521.025.021	123.381.514.617
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(26.702.649.214)	(29.211.702.830)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.474.565.673)	(425.178.370)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.343.810.134	93.744.633.417
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	561	1.241
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	561	1.241


Lê Thị Thường
Người lập


Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		70.521.025.021	123.381.514.617
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		62.351.560.785	62.656.438.443
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(320.037.886)	(280.930.144)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.847.658.084)	(43.581.692.418)
06	Chi phí lãi vay		217.703.810.325	159.798.430.385
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		303.408.700.161	301.973.760.883
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		63.923.992.158	(156.133.347.022)
10	Tăng hàng tồn kho		(386.581.955.420)	(54.473.059.692)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		164.516.089.944	(3.353.422.919)
12	Giảm chi phí trả trước		4.066.893.055	5.047.646.950
14	Tiền lãi vay đã trả		(214.739.561.076)	(156.374.477.662)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.930.266.165)	(24.096.227.266)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(94.336.107.343)	(87.409.126.728)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.762.448.410)	(153.828.636.690)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.005.454.545	1.090.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(538.131.049.743)	(491.032.175.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		413.266.498.618	373.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(154.500.000.000)	(12.765.420.680)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	17.675.491.142
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.743.426.307	29.445.558.037
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(135.378.118.683)	(236.014.274.100)

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.192.691.071.957	3.165.005.146.382
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.033.122.491.807)	(2.610.742.890.177)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.056.243.039)	(9.296.097.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.512.337.111	544.966.159.105
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(93.201.888.915)	221.542.758.277
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		353.696.089.746	132.141.568.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185.064	11.762.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	260.494.385.895	353.696.089.746

[Signature]

Lê Thị Thường
Người lập

[Signature]

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



[Signature]
Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.231 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.309 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty cũng có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.605.688.844	6.656.631.896
Tiền gửi ngân hàng	50.888.697.051	59.839.457.850
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	287.200.000.000
TỔNG CỘNG	260.494.385.895	353.696.089.746

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất 2,7% đến 5,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,0% đến 5,96%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	456.922.126.125	456.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
TỔNG CỘNG	456.922.126.125	456.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 9,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20 và một khoản vay tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	260.247.565.150	197.898.409.779
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	88.629.372.766	5.445.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	16.339.950.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	13.969.550.000	7.282.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	11.878.830.450	11.048.475.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	5.733.987.494	12.890.061.247
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	-	18.320.886.009
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	15.438.544.000
- Phải thu khách hàng khác	123.695.874.440	127.473.443.523
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	93.405.194.786	151.166.706.941
TỔNG CỘNG	353.652.759.936	349.065.116.720

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. **PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**
(tiếp theo)

6.2 **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	103.232.182.973	186.006.467.278
- Các hộ kinh doanh (*)	35.501.756.661	59.474.881.871
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	28.506.512.519	42.900.218.776
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	18.670.346.480	53.269.303.530
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	8.708.614.250	-
- Các nhà cung cấp khác	11.844.953.063	30.362.063.101
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	80.321.349.529	57.153.771.121
TỔNG CỘNG	183.553.532.502	243.160.238.399

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm, có thời hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

7. **PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên	-	4.050.000.000
TỔNG CỘNG	-	4.050.000.000
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên	10.050.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.050.000.000	6.000.000.000

Đây là các khoản cho vay tín chấp các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty và công ty con từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8% đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.214.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.081.219.819	-	5.331.696.969	-
Lãi tiền gửi và cho vay	20.182.537.112	-	19.734.154.506	-
Phải thu ngắn hạn khác	382.793.968	-	1.673.433.833	-
TỔNG CỘNG	31.860.550.899	-	27.039.285.308	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.125.377.330</i>	<i>-</i>	<i>1.509.217.475</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>30.735.173.569</i>	<i>-</i>	<i>25.530.067.833</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	143.833.420.680	-	243.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.374.276.560	-	4.591.071.655	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	2.615.071.106	-	4.069.950.289	-
TỔNG CỘNG	149.822.768.346	-	252.494.442.624	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>143.833.420.680</i>	<i>-</i>	<i>243.833.420.680</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>5.989.347.666</i>	<i>-</i>	<i>8.661.021.944</i>	<i>-</i>

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dự án đang trong quá trình xây dựng.

Ngoài ra, trong năm 2023, theo Nghị quyết số 1505/2023/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện rút vốn đầu tư với số tiền 100 tỷ VND trong dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" và thanh lý (trước thời hạn) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2508/2022/HĐHTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thuận Đức JB.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	726.395.236.708	-	314.472.565.266	-
Thành phẩm	432.721.056.583	-	432.328.330.946	-
Bán thành phẩm	169.779.729.669	-	167.092.824.458	-
Công cụ, dụng cụ	23.618.000.247	-	30.948.296.517	-
Hàng hóa	-	-	19.490.689.962	-
TỔNG CỘNG	1.352.514.023.207	-	964.332.707.149	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818		729.272.318.473
- Mua mới trong năm	-	15.348.427.587	10.409.000.000	591.796.892	-		26.349.224.479
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	311.895.355	5.586.261.481	-	-	-		5.898.156.836
- Mua lại tài sản thuê tại chính	-	-	390.000.000	-	-		390.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	(36.900.000)	-		(1.336.900.000)
Số cuối năm	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818		760.572.799.788
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	3.675.974.867	13.028.044.361	14.356.292.207	785.612.597	-		31.845.924.032
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.225.624	4.239.006.325	317.404.670		260.093.832.490
- Khấu hao trong năm	11.469.479.092	34.743.147.640	5.431.304.561	1.479.370.359	626.319.194		53.749.620.846
- Mua lại tài sản thuê tại chính	-	-	390.000.000	-	-		390.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	(20.069.500)	-		(47.636.462)
Số cuối năm	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864		314.185.816.874
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.148		469.178.485.983
Số cuối năm	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954		446.386.982.914

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.576.907.769	32.266.778.015	77.843.685.784
- Thuê mới trong năm	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(390.000.000)	(390.000.000)
- Thanh lý hợp đồng	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số cuối năm	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
- Khấu hao trong năm	7.603.386.214	1.905.190.032	9.508.576.246
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(390.000.000)	(390.000.000)
- Thanh lý hợp đồng	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Số cuối năm	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955
Số cuối năm	32.148.769.077	12.725.600.488	44.874.369.565

Công ty và công ty con thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính như được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.359.892.500
Mua mới trong năm	558.950.000
Số cuối năm	3.918.842.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	180.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	763.765.186
Hao mòn trong năm	692.724.330
Số cuối năm	1.456.489.516
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.596.127.314
Số cuối năm	2.462.352.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	948.868.711	1.412.655.696
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	163.202.145
TỔNG CỘNG	948.868.711	2.195.585.114

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết					
14.1					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	298.969.407.138	-	298.969.407.138	-	161.684.934.022
TỔNG CỘNG	298.969.407.138	-	298.969.407.138	-	161.684.934.022
Đầu tư vào các đơn vị khác					
14.2					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	15.000.000.000

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bàng, xã Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư vào Công ty
Cổ phần Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.479.951.500
Tăng trong năm (*)	148.500.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	309.979.951.500

Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	204.982.522
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(11.215.526.884)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(11.010.544.362)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.684.934.022
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	298.969.407.138

(*) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2405/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, từ các cổ đông có liên quan. Tổng số cổ phần Công ty nhận chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần, với giá trị là 148.500.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco tăng từ 37,3% lên 48,9%.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	2,5%	2,5%	-	-

(*) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1605/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB. Tổng số cổ phần Công ty nhận chuyển nhượng là 500.000 cổ phần, với giá trị là 6.000.000.000 VND từ cổ đông cá nhân có liên quan. Trong năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là 2,5%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.816.316.356	1.795.574.331
Phí bảo hiểm	635.538.099	1.460.158.966
Chi phí khác	3.675.683.357	2.668.403.222
TỔNG CỘNG	6.127.537.812	5.924.136.519
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.971.501.147	8.805.577.040
Chi phí giải phóng mặt bằng	652.877.265	748.134.593
Chi phí khác	2.338.422.999	2.349.897.714
TỔNG CỘNG	8.962.801.411	11.903.609.347

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất (*)	93.151.918.650	93.151.918.650	46.246.700.000	46.246.700.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	40.819.608.147	40.819.608.147	16.654.377.690	16.654.377.690
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	19.197.640.000	19.197.640.000	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Trường An	12.168.582.250	12.168.582.250	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Dũng	7.231.883.791	7.231.883.791	8.055.149.850	8.055.149.850
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.502.029.500	5.502.029.500	5.079.739.500	5.079.739.500
Phải trả người bán ngắn hạn khác	104.008.721.432	104.008.721.432	86.323.551.960	86.323.551.960
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.209.476.960	2.209.476.960	-	-
TỔNG CỘNG	284.289.860.730	284.289.860.730	162.359.519.000	162.359.519.000

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn từ 45 ngày đến 135 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mario Co., Ltd	8.844.684.266	1.441.208.940
KeepCool Bags	5.323.216.770	-
Các khách hàng khác	18.366.724.525	14.356.504.416
Bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 29)	31.025.106.626	-
TỔNG CỘNG	63.559.732.187	15.797.713.356

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.930.266.165	26.702.649.214	(28.930.266.165)	26.702.649.214
Thuế thu nhập cá nhân	295.595.490	1.564.314.316	(1.645.369.953)	214.539.853
Thuế GTGT	-	2.857.785.561	(2.857.785.561)	-
Các khoản thuế khác	240.000	287.427.391	(62.570.425)	225.096.966
TỔNG CỘNG	29.226.101.655	31.412.176.482	(33.495.992.104)	27.142.286.033

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	5.751.345.341	11.411.576.123
Chi phí tiền điện	685.438.305	-
Chi phí phải trả khác	1.455.774.931	1.038.174.174
TỔNG CỘNG	7.892.558.577	12.449.750.297

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.509.022.779	1.592.184.909
Kinh phí công đoàn	493.005.546	241.091.798
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	847.721.834	312.803.838
TỔNG CỘNG	2.849.750.159	2.146.080.545

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm					
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn	20.1	1.920.565.420.448	4.008.036.336.159	(3.743.813.449.925)	(307.823.695)	2.184.480.482.987
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	20.2	48.204.417.246	25.245.342.368	(59.309.041.882)	-	14.140.717.732
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.4	14.382.563.748	20.485.152.581	(23.056.243.039)	-	11.811.473.290
TỔNG CỘNG		1.983.152.401.442	4.053.766.831.108	(3.826.178.734.846)	(307.823.695)	2.210.432.674.009
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn	20.2	26.898.637.222	7.692.302.756	(25.245.342.368)	(1.954.349)	9.343.643.261
Vay cá nhân dài hạn	20.3	-	134.500.000.000	-	-	134.500.000.000
Vay bên liên quan dài hạn	29	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	20.4	31.939.443.883	5.875.080.774	(20.485.152.581)	-	17.329.372.076
Trái phiếu phát hành dài hạn		224.630.000.000	5.370.000.000	(230.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		283.468.081.105	193.437.383.530	(275.730.494.949)	(1.954.349)	201.173.015.337

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	781.399.474.225	781.399.474.225 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,3% - 8,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	15.667.373.716	641.842 USD		5,6% - 6,5%	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.887.657.761	298.887.657.761 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,0% - 8,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	399.606.489.658	399.606.489.658 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,0% - 10,2%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và công ty con.
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội	139.740.480.562	139.740.480.562 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 6 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,6%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	105.694.620.856	105.694.620.856 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,0% - 9,0%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty và Công ty con.
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.825.448.429	99.825.448.429 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 23 tháng 5 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 8,0%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	71.572.697.559	71.572.697.559 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,0% - 7,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng ngắn hạn như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.896.669.970	67.896.669.970 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 5 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,9% - 7,11%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	59.962.503.135	59.962.503.135 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,7% - 9,25%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	49.392.103.823	49.392.103.823 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 8 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,9%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.697.770.500	23.697.770.500 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 4 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 6,9%	Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	22.744.301.780	22.744.301.780 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 4 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,0%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	48.392.891.013	48.392.891.013 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 5 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	9,1% - 12,4%	4,3 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên.
TỔNG CỘNG	2.184.480.482.987				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Vay cá nhân dài hạn

Chi tiết các khoản vay cá nhân dài hạn như sau:

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Bà Nguyễn Thị Hạnh	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 13 tháng 2 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Bà Vũ Thị Hương	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 13 tháng 2 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Bà Phan Ngọc Anh	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Ông Đào Nguyên Cương	23.500.000.000	23.500.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Ông Nguyễn Chi Cách	21.000.000.000	21.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG		134.500.000.000			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Dưới 1 năm	14.735.856.589	2.924.383.299	11.811.473.290	4.338.276.821
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm	23.836.206.969	6.506.834.893	17.329.372.076	11.656.521.963
TỔNG CỘNG	38.572.063.558	9.431.218.192	29.140.845.366	15.994.798.784
				46.322.007.631

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	-	(72.250.380.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)
Số cuối năm	674.359.400.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015
Năm nay					
Số đầu năm	674.359.400.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	42.343.810.134	42.343.810.134
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	80.920.530.000	-	-	(80.920.530.000)	-
Số cuối năm	755.279.930.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149

(i) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Công văn số 3246/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu thường từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0905/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2023. Tổng số lượng cổ phiếu thường phát hành để trả cổ tức là 8.092.053 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.920.530.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2306/2023/BC-TDP ngày 23 tháng 6 năm 2023 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

21.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	80.920.530.000	72.250.380.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2023 theo tỷ lệ 12% (2022: 12%)	80.920.530.000	72.250.380.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.819.724.306.873	3.247.709.359.277
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.568.711.351.629	1.828.318.488.675
Doanh thu bán thành phẩm	1.246.127.561.798	1.412.842.322.976
Doanh thu khác	4.885.393.446	6.548.547.626
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.202.107)	(13.489.260)
Doanh thu thuần	3.819.708.104.766	3.247.695.870.017
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.467.503.486.774	2.944.099.378.049
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	352.204.617.992	303.596.491.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	61.918.384.651	41.340.662.612
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.717.232.314	10.034.557.805
Doanh thu tài chính khác	656.218.230	3.283.527.863
TỔNG CỘNG	69.291.835.195	54.658.748.280

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.513.743.023.210	1.779.591.409.303
Giá vốn hàng bán thành phẩm	950.795.849.604	1.095.069.726.367
Giá vốn khác	2.745.706.222	3.892.698.539
TỔNG CỘNG	3.467.284.579.036	2.878.553.834.209

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	204.605.905.890	151.571.840.167
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	5.370.000.000	3.222.000.000
Lãi thuê tài chính	4.473.424.404	3.868.968.922
Lãi mua hàng trả chậm	3.254.480.031	1.135.621.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.685.106.144	2.967.325.079
TỔNG CỘNG	220.388.916.469	162.765.755.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	12.149.139.185	12.035.299.662
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.530.409.778	2.274.657.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.908.964.272	27.735.493.408
- Chi phí bằng tiền khác	9.038.224.390	7.169.851.229
TỔNG CỘNG	46.626.737.625	49.215.301.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	29.388.199.542	34.595.494.090
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.883.633.276	6.199.555.839
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	914.000.000	720.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.607.563.790	15.801.917.044
- Chi phí bằng tiền khác	14.367.933.200	26.957.107.348
TỔNG CỘNG	64.161.329.808	84.274.074.321

26. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.511.417.913	-
Chi phí khác	4.320.026.724	4.645.312.119
TỔNG CỘNG	8.831.444.637	4.645.312.119

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.509.902.463	867.657.122.482
Giá vốn hàng hóa	2.513.743.023.210	1.779.591.409.303
Chi phí nhân công	192.725.641.117	168.356.130.291
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.950.921.422	62.656.438.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.225.190.141	215.952.768.618
Chi phí bằng tiền khác	45.997.598.963	53.308.340.432
TỔNG CỘNG	3.581.152.277.316	3.147.522.209.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.697.180.532	28.930.266.166
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.468.682	281.436.664
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.474.565.673	425.178.370
TỔNG CỘNG	28.177.214.887	29.636.881.200

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.521.025.021	123.381.514.617
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	14.104.205.004	24.676.302.923
<i>Các khoản điều tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.661.872.646	4.038.886.120
Chi phí khấu hao vượt định mức khấu trừ	389.528.972	671.881.928
Chi phí không được khấu trừ khác	406.615.374	310.874.295
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.468.682	281.436.664
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	-	219.780.973
<i>Các khoản điều giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(131.243.646)	(69.386.643)
Các khoản điều chỉnh khác	1.740.767.855	(492.895.060)
Chi phí thuế TNDN	28.177.214.887	29.636.881.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	<u>2.243.275.131</u>	<u>1.871.601.034</u>	<u>371.674.097</u>	<u>(171.610.365)</u>
	<u>2.243.275.131</u>	<u>1.871.601.034</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trích lập dự phòng vào công ty liên kết	<u>2.099.807.775</u>	<u>253.568.005</u>	<u>(1.846.239.770)</u>	<u>(253.568.005)</u>
	<u>2.099.807.775</u>	<u>253.568.005</u>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>143.467.356</u>	<u>1.618.033.029</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>(1.474.565.673)</u>	<u>(425.178.370)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được khấu trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*)	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
TỔNG CỘNG		86.876.339.976	-	-	86.876.339.976

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Đăng Duy	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 20 tháng 12 năm 2023)
Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng (từ ngày 20 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	247.405.054.685	237.413.189.475
		Mua nguyên vật liệu	99.525.840.533	112.451.067.119
		Vay dài hạn	40.000.000.000	-
		Thuê máy móc nhà xưởng	12.079.054.780	3.002.578.518
		Cho thuê xe, dịch vụ vận chuyển	1.491.994.170	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	55.325.454.720	95.776.597.642
		Bán vật tư	54.346.413.894	4.499.765.430
		Bán hàng hóa	41.390.993.300	34.413.840.425
		Bán manh dệt, bao bì	4.954.489.943	17.925.300.638
		Cho thuê máy móc thiết bị	2.615.672.000	2.375.672.000
		Bán nhựa phế	-	6.968.724.000
		Bán tài sản	-	1.451.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Cho vay	-	56.000.000.000
		Thu gốc vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.188.427.329
		Thu lãi cho vay	-	1.188.427.329
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	23.833.420.680
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	8.458.949.011	-
		Tạm ứng tiền mua vật tư	21.288.383.573	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	88.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	6.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
		Chi hộ	250.000.000	2.000.000.000
		Thu hồi tiền chi hộ	250.000.000	4.400.000.000
		Chi mua tài sản	-	50.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	3.254.056.058	2.513.874.519
		Tạm ứng	3.020.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Ngoại trừ các khoản vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

					Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	66.125.023.604	96.736.470.823		
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	27.280.171.182	54.430.236.118		
TỔNG CỘNG			93.405.194.786	151.166.706.941		
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	57.276.580.657	33.343.102.691		
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	12.829.434.562	-		
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	10.215.334.310	23.810.668.430		
TỔNG CỘNG			80.321.349.529	57.153.771.121		
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	1.125.377.330	996.467.242		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bím Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	-	270.000.000		
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	-	242.750.233		
TỔNG CỘNG			1.125.377.330	1.509.217.475		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	23.833.420.680	23.833.420.680
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			143.833.420.680	243.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.209.476.960	-
TỔNG CỘNG			2.209.476.960	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	31.025.106.626	-
TỔNG CỘNG			31.025.106.626	-
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn (*)	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			40.000.000.000	-

(*) Đây là khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn 24 tháng đáo hạn vào ngày 16 tháng 11 năm 2025 và chịu lãi suất 6,2%/năm. Gốc và lãi trả một lần khi tắt toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND			
Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	986.808.000	895.250.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	926.808.000	855.250.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	925.308.000	856.450.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2023/Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 4 năm 2023	570.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	180.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát	120.000.000	88.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	64.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	10.000.000	48.000.000
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	-	15.000.000
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	12.000.000
TỔNG CỘNG		4.234.924.000	3.233.950.000

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.723.974.860	3.212.984.129.906	3.819.708.104.766
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(455.797.295.277)	(3.011.487.283.759)	(3.467.284.579.036)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	150.926.679.583	201.496.846.147	352.423.525.730
Chi phí không phân bổ (*)			(281.902.500.709)
Lợi nhuận trước thuế			70.521.025.021
Chi phí thuế TNDN			(28.177.214.887)
Lợi nhuận thuần sau thuế			42.343.810.134
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			353.652.759.936
Tài sản không phân bổ (**)	21.585.665.261	332.067.094.675	3.317.536.243.632
Tổng tài sản			3.671.189.003.568
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			2.815.117.918.419
Tổng công nợ			2.815.117.918.419

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.571.091.132.893	3.247.695.870.017
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.371.903.970.930)	(2.878.553.834.209)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	169.954.873.845	199.187.161.963	369.142.035.808
Chi phí không phân bổ (*)			(245.760.521.191)
Lợi nhuận trước thuế			123.381.514.617
Chi phí thuế TNDN			(29.636.881.200)
Lợi nhuận thuần sau thuế			93.744.633.417
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	17.961.088.105	331.104.028.615	349.065.116.720
Tài sản không phân bổ (**)			2.972.035.473.186
Tổng tài sản			3.321.100.589.906
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			2.507.373.314.891
Tổng công nợ			2.507.373.314.891

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	552.633	219.420
- Euro (EUR)	16.931	7.944

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.927.052.360	9.951.884.400
Trên 1 đến 5 năm	2.005.477.200	12.760.542.200
Trên 5 năm	7.747.997.000	8.048.459.000
TỔNG CỘNG	18.680.526.560	30.760.885.600

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và công ty con cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.281.499.276	2.501.439.276
Từ 1 đến 5 năm	812.727.276	-
TỔNG CỘNG	5.094.226.552	2.501.439.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.343.810.134	93.744.633.417
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.343.810.134	93.744.633.417
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	42.343.810.134	93.744.633.417
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	75.527.993	75.527.993
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.527.993	75.527.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	1.241
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	561	1.241

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2023.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 1501/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua lịch thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho các cổ đông hiện hữu, với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 7.552.799 cổ phiếu và giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu.

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Ngày: 24-11-2025

Số chứng thực: 1833 Quyền số: 01 SCT/BS

[Signature]

Lê Thị Thường
Người lập

[Signature]
Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



[Signature]
Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



[Signature]
**CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN BÁ HƯNG**